TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2018/HNGĐ-ST
Ngày 20 tháng 8 năm 2018
"V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Ngọ Thị Thanh Hảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Môn;
2. Bà Hoàng Thị Hồng.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 20/8/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 288/2018/TLST-HNGĐ ngày 30/7/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/8/20118 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn*: Chị Dương Thị D, sinh năm 1977.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn P, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã Y, huyện D, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

+ *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/7/2018, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Dương Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 19/12/1993 chị và anh K về chung sống với nhau như vợ chồng tại Thôn P, xã Đ, huyện D, tỉnh Bắc Giang (nay là Thôn P, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang) nhưng hai bên không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn nên không được cấp giấy chứng

nhận kết hôn. Trước khi về chung sống cùng anh K thì từ khi sinh ra chị vẫn chung sống cùng bố mẹ đẻ chị và có hộ khẩu thường trú tại Thôn T, xã Y, huyện D, tỉnh Bắc Giang . Khi về chung sống cùng anh K, cuộc sống của anh chị không mấy ngày được hạnh phúc, suốt những ngày chung sống ngày nào anh K cũng đánh đập, hành hạ chị. Sau này khi chị sinh các con thì anh K đánh cả 03 mẹ con chị. Năm 2004 chị đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan đến 2013 mới về nước nhưng trong thời gian chung sống 01 tháng với anh K kể từ khi về nước thì ngày nào anh K cũng đánh đập hành hạ 03 mẹ con chị khiến 03 mẹ con rất khổ cực nên từ năm 2013 cả 03 mẹ con chị đã chuyển hẳn về nhà bố mẹ đẻ chị ở huyện D sinh sống cho đến nay, chị và anh K cũng sống ly thân và cắt đứt mọi liên lạc từ đó. Nay chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh K.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Văn K có 02 con chung là Nguyễn Thị Q, sinh năm 1995 và Nguyễn Văn N, sinh năm 1998. Các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh Nguyễn Văn K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Chị và anh Nguyễn Văn K không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Nguyễn Văn K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1993 anh và chị Dương Thị D về chung sống với nhau như vợ chồng tại Thôn P, xã Đ, huyện D, tỉnh Bắc Giang (nay là Thôn P, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang) nhưng hai bên không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Trước khi về chung sống cùng anh thì chị D chung sống cùng bố mẹ đẻ chị D tại thôn T, xã Y, huyện D, tỉnh Bắc Giang và có hộ khẩu thường trú ở đây từ khi sinh ra. Sau khi về chung sống, cuộc sống vợ chồng anh chị không được hạnh phúc. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách hai bên không hợp nhau. Năm 1999 thì chị D đi lao động xuất khẩu ở Đài Loan đến năm 2005 mới về nước. Trong suốt thời gian đó anh chị gần như không ai liên lạc với ai, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai nên tình cảm vợ chồng phai nhạt rất nhiều. Khi chị D về nước thì chị D không về chung sống cùng anh nữa mà chuyển hẳn về ở với bố mẹ đẻ chị D ở Thôn T, xã Y, huyện D, tỉnh Bắc Giang cho đến nay. Đến nay anh chị đã sống ly thân nhiều năm và không ai còn tình cảm với ai, chị D yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh chị, anh nhất trí và yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh với chị D.

Về con chung: Anh và chị Dương Thị D có 02 con chung là Nguyễn Thị Q, sinh năm 1995 và Nguyễn Văn N, sinh năm 1998. Các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị Dương Thị D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Anh và chị Dương Thị D không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Tòa án tiến hành làm việc với UBND xã Y, huyện D, tỉnh Bắc Giang, ông Nguyễn Văn H (công chức Tư pháp - Hộ tịch) cung cấp: Qua kiểm tra sổ sách lưu trữ về việc đăng ký kết hôn tại UBND xã Y thì chị Dương Thị D và anh Nguyễn Văn K không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Y và UBND xã Y cũng chưa làm thủ tục giới thiệu cho chị Dương Thị D đi làm thủ tục đăng ký kết hôn ở nơi khác theo quy định pháp luật.

+ Tòa án tiến hành làm việc với UBND xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, bà Nguyễn Thị M (công chức Tư pháp - Hộ tịch) cung cấp: Qua kiểm tra sổ sách lưu trữ về đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ thì từ năm 1993 đến nay chị Dương Thị D và anh Nguyễn Văn K không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ theo quy định pháp luật.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị D xử: Không công nhận chị Dương Thị D và anh Nguyễn Văn K là vợ chồng. Về án phí: Chị Dương Thị D phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Kiến nghị, khắc phục: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị D và anh Nguyễn Văn K tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, hai bên gia đình có tổ

chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Nhưng chị D và anh K không đăng ký kết hôn là trái với qui định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Quá trình chung sống của vợ chồng thì thấy: Chị D và anh K đều xác định cuộc sống vợ chồng thời gian đầu về chung sống đã không được hạnh phúc, mâu thuẫn chủ yếu do bất đồng quan điểm sống, tính cách hai người không hợp. Từ năm 1999 chị D đi xuất khẩu lao động đến năm 2005 chị D về nước. Thời gian chị D đi nước ngoài cũng như sau khi về nước thì giữa chị D và anh K không liên lạc với nhau, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Hiện tại chị D về nhà mẹ đẻ chị D ở tại Thôn T, xã Y, huyện D, tỉnh Bắc Giang, còn anh K sống cùng với bố mẹ đẻ anh K tại Thôn P, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Chị D đề nghị Tòa án không công nhận chị D và anh K là vợ chồng, anh K đồng ý. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D là phù hợp với qui định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về nuôi con chung: Chị D và anh K có 02 con chung là Nguyễn Thị Quỳnh, sinh năm 1995 và Nguyễn Văn Nam, sinh năm 1998. Các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường, chị D và anh K không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Chị D và anh K đều xác định vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị D và anh K đều xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[6]. Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[7]. Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B: Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Dương Thị D và anh Nguyễn Văn K là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Dương Thị D phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng chị D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang theo biên lai số AA/2012/06883 ngày 30/7/2018.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND thành phố B.
- Chi cục THADS. TP. B;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngọ Thị Thanh Hảo